

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                 | Mã số          | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                           |                |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                                                                 | <b>B</b>       | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>                 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                                                 | <b>100</b>     |             | <b>5.300.133.215.202</b> | <b>5.080.994.655.407</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>                                           | <b>110</b>     |             | <b>5.293.698.677.709</b> | <b>5.074.653.021.947</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                                    | 111            |             | 13.920.872.765           | 167.854.336.536          |
| 1.1. Tiền                                                                                | 111.1          | A.7.1       | 13.920.872.765           | 167.854.336.536          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                                          | 111.2          |             |                          |                          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                               | 112            | A.7.3.1     | 405.228.120.096          | 416.563.567.584          |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                       | 113            | A.7.3.3     | 1.230.083.431.508        | 860.549.280.822          |
| 4. Các khoản cho vay                                                                     | 114            | A.7.3.4     | 3.531.969.151.362        | 3.503.735.501.065        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                           | 115            |             | 162.447.719.544          | 164.918.492.047          |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                   | 116            |             | (107.330.455.897)        | (109.653.683.194)        |
| 7. Các khoản phải thu                                                                    | 117            | A.7.5       | 33.152.996.665           | 57.967.118.793           |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                                  | 117.1          |             | 100.000.000              | 22.650.925.000           |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                           | 117.2          |             | 33.052.996.665           | 35.316.193.793           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                           | 117.3          |             |                          |                          |
| <i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> | <i>117.3.1</i> |             |                          |                          |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                        | 117.4          | A.7.5.2     | 33.052.996.665           | 35.316.193.793           |
| 8. Trả trước cho người bán                                                               | 118            |             | 13.891.062.925           | 10.152.924.445           |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                                    | 119            | A.7.5.5     | 8.350.415.822            | 8.986.931.664            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                                      | 120            |             |                          |                          |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 121            |             |                          |                          |
| 12. Các khoản phải thu khác                                                              | 122            |             | 21.455.732.993           | 13.048.922.259           |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                                     | 129            | A.7.6       | (19.470.370.074)         | (19.470.370.074)         |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>                                    | <b>130</b>     |             | <b>6.434.537.493</b>     | <b>6.341.633.460</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                                               | 131            |             | 374.974.692              | 205.700.000              |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                                    | 132            | A.7.7       | 155.779.000              | 155.779.000              |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                            | 133            | A.7.22.a    | 5.809.783.801            | 5.914.154.460            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                            | 134            |             | 94.000.000               | 66.000.000               |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                   | 135            |             |                          |                          |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                                   | 136            |             |                          |                          |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                                                 | 137            |             |                          |                          |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu                                                      | 138            |             |                          |                          |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                       | 139            |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>                                | <b>200</b>     |             | <b>555.992.357.792</b>   | <b>547.665.110.380</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                                      | <b>210</b>     |             | <b>478.830.718.910</b>   | <b>471.214.589.773</b>   |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                                            | 211            |             |                          |                          |

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |            |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                             | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>                 |
| 2. Các khoản đầu tư                                  | 212        |             | 481.772.102.910          | 474.155.973.773          |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn       | 212.1      |             | 306.882.420.655          | 302.597.007.664          |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                          | 212.2      |             |                          |                          |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         | 212.3      |             |                          |                          |
| 2.4 Đầu tư dài hạn khác                              | 212.4      | A.7.3.2     | 174.889.682.255          | 171.558.966.109          |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn       | 213        | A.7.3.5     | (2.941.384.000)          | (2.941.384.000)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>25.466.027.751</b>    | <b>19.663.795.172</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | A.7.18      | 17.687.191.066           | 11.743.292.692           |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 58.239.682.613           | 51.080.662.613           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |             | (40.552.491.547)         | (39.337.369.921)         |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |             |                          |                          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |             |                          |                          |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | A.7.19      | 7.778.836.685            | 7.920.502.480            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 27.535.516.090           | 27.185.516.090           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (19.756.679.405)         | (19.265.013.610)         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             |                          |                          |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             |                          |                          |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>51.695.611.131</b>    | <b>56.786.725.435</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |             | 2.260.635.542            | 2.176.565.237            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | A.7.22b     | 29.434.975.589           | 33.399.650.083           |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 253        |             |                          |                          |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | A.7.23      | 20.000.000.000           | 21.210.510.115           |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>5.856.125.572.994</b> | <b>5.628.659.765.787</b> |

| Chỉ tiêu                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                   |            |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                           | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>                 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>3.338.657.340.073</b> | <b>3.153.287.233.438</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>3.302.913.775.089</b> | <b>3.118.981.333.079</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn       | 311        |             | 3.178.503.572.527        | 2.908.548.369.811        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        | A.7.20      | 3.178.503.572.527        | 2.908.548.369.811        |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn            | 313        |             |                          |                          |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             |                          |                          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             |                          |                          |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             |                          |                          |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             |                          |                          |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | A.7.9       | 5.031.608.558            | 4.686.958.543            |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        | A.7.15      | 4.300.786.186            | 11.259.867.371           |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 23.216.000.000           | 21.326.000.000           |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | A.7.11      | 23.819.644.932           | 22.189.529.933           |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | 28.356.991.688           | 113.102.490.705          |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 1.525.655.052            | 1.682.252.723            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | A.7.13      | 26.511.767.657           | 21.478.614.332           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             |                          |                          |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             |                          |                          |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             |                          |                          |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | A.7.16      | 2.888.516.364            | 2.827.318.436            |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             |                          |                          |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 8.759.232.125            | 11.879.931.225           |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu               | 332        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>35.743.564.984</b>    | <b>34.305.900.359</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn        | 341        |             |                          |                          |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             |                          |                          |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn             | 343        |             |                          |                          |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             |                          |                          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             |                          |                          |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             |                          |                          |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             |                          |                          |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             |                          |                          |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             |                          |                          |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |             |                          |                          |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 354        |             |                          |                          |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư   | 355        |             |                          |                          |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 356        |             | 35.743.564.984           | 34.305.900.359           |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 357        |             |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>         | <b>400</b> |             | <b>2.517.468.232.921</b> | <b>2.475.372.532.349</b> |

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                     |            |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                             | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>                 |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>2.517.468.232.921</b> | <b>2.475.372.532.349</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 1.332.095.854.220        | 1.332.095.854.220        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 722.339.370.000          | 722.339.370.000          |
| a. Vốn pháp định                                     | 411.1a     |             | 722.339.370.000          | 722.339.370.000          |
| b. Vốn bổ sung                                       | 411.1b     |             |                          |                          |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             | 610.253.166.720          | 610.253.166.720          |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |             |                          |                          |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             |                          |                          |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |             | (496.682.500)            | (496.682.500)            |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |             | 104.395.733.255          | 103.417.376.339          |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |             |                          |                          |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ                                | 414        |             | 59.379.106.210           | 59.379.106.210           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |             | 59.379.106.210           | 59.379.106.210           |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                             | 415.1      |             | 111.398.413.642          | 111.398.413.642          |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |             |                          |                          |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | A.7.43      | 850.820.019.384          | 809.702.675.728          |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                          | 417.1      |             | 831.245.265.450          | 788.784.464.886          |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |             | 19.574.753.934           | 20.918.210.842           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>420</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |            |             | <b>2.517.468.232.921</b> | <b>2.475.372.532.349</b> |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       | <b>440</b> |             | <b>5.856.125.572.994</b> | <b>5.628.659.765.787</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| A                                                                                 | B     |             | 1                  | 2                  |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             |                    |                    |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             |                    |                    |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             |                    |                    |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             | 390.400.000        | 390.400.000        |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             |                    |                    |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             | 72.200.145         | 72.200.145         |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             | 33.792             | 33.792             |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             | 202.416.020.000    | 251.061.040.000    |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | 20.290.000         | 214.580.000        |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             | 132.000.000        | 300.000.000        |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             |                    |                    |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             | 491.849.142.900    | 491.849.222.900    |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             |                    |                    |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |                    |                    |
| <i>Số lượng chứng khoán</i>                                                       |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | 29.249.803.408.000 | 30.822.487.644.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             | 26.036.745.808.000 | 27.240.925.454.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             | 247.309.740.000    | 247.273.460.000    |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             | 2.334.903.610.000  | 2.951.023.610.000  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             | 328.727.330.000    | 111.507.010.000    |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             | 302.116.920.000    | 271.758.110.000    |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             |                    |                    |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             | 244.819.400.000    | 155.046.150.000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             | 122.574.910.000    | 36.783.150.000     |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             | 122.244.490.000    | 118.263.000.000    |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3 |             |                    |                    |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 022.4 |             |                    |                    |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                        | 023   |             | 259.995.058.000    | 255.117.898.000    |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                             | 024.a |             |                    |                    |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                           | 024.b |             | 661.322.300.000    | 661.322.300.000    |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                              | 025   |             |                    |                    |
| <i>Đồng Việt Nam</i>                                                              |       |             |                    |                    |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                        | 026   |             | 1.032.865.294.814  | 938.847.666.218    |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                   | 027   | A.7.39      | 499.278.026.721    | 530.836.444.058    |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                       | 028   | A.7.39      | 531.501.025.269    | 395.900.015.767    |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                          | 029   |             |                    |                    |

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| A                                                                                                   | B     |             | 1                 | 2               |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1 |             |                   |                 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài           | 029.2 |             |                   |                 |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   | A.7.40      | 2.086.242.824     | 12.111.206.393  |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | A.7.41      | 1.020.807.462.291 | 926.765.480.460 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 1.011.381.405.417 | 906.421.210.233 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 9.426.056.874     | 20.344.270.227  |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |             | 1.912.816.639     | 2.034.576.639   |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033   |             |                   |                 |
| 11. Phải phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                             | 034   |             |                   |                 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |             | 10.145.015.884    | 10.047.609.119  |

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nhữ Đình Hòa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2025

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |             |                        |                        |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |             | 15.905.869.173         | 45.688.744.430         |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      | B.7.45.1    | 5.268.797.751          | 20.136.789.511         |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 01.2      |             | 9.118.390.484          | 16.362.266.984         |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3      | B.7.45.3    | 1.518.680.938          | 9.189.687.935          |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        | B.7.45.3    | 18.208.193.814         | 20.972.018.852         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | B.7.45.3    | 89.046.851.837         | 75.426.100.957         |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                     | 04        | B.7.45.3    |                        |                        |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 05        |             |                        |                        |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        | B.7.45.4    | 53.304.290.479         | 91.180.077.786         |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07        | B.7.45.4    |                        |                        |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08        | B.7.45.4    |                        |                        |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09        | B.7.45.4    | 1.393.546.524          | 1.081.864.392          |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10        | B.7.45.4    | 270.909.091            | 471.636.364            |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11        | B.7.45.4    | 450.648.735            | 783.481.265            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>                                                                                                           | <b>20</b> |             | <b>178.580.309.653</b> | <b>235.603.924.046</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |             |                        |                        |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |             | 10.559.189.544         | 13.671.078.551         |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 21.1      | B.7.45.1    | 1.290.417.547          | 4.072.374.908          |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2      |             | 9.268.771.997          | 9.598.703.643          |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3      |             |                        |                        |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22        |             |                        |                        |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                                  | 23        |             |                        |                        |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | (2.323.227.297)        | (2.888.120.032)        |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25        |             |                        |                        |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        | B.7.47      | 459.601.321            | 483.759.763            |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        | B.7.47      | 45.884.158.426         | 81.406.182.917         |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        |             |                        |                        |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số      | Thuyết minh   | Năm nay               | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|-----------------------|------------------------|
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30         | B.7.47        | 3.237.805.814         | 3.555.783.667          |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31         | B.7.47        | 1.442.699.004         | 1.590.539.504          |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                | 32         | B.7.45.5      | 2.042.663.565         | 2.993.051.905          |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh            | 33         |               | 18.965.000            | 3.960.000              |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>                               | <b>40</b>  |               | <b>61.302.890.377</b> | <b>100.812.276.275</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |            |               |                       |                        |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41         |               |                       |                        |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định                     | 42         |               | 170.468.394           | 254.937.178            |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43         |               |                       |                        |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44         |               |                       |                        |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>                   | <b>50</b>  | <b>B.7.46</b> | <b>170.468.394</b>    | <b>254.937.178</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |            |               |                       |                        |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51         |               |                       |                        |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52         |               | 33.752.050.917        | 36.176.605.915         |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53         |               |                       |                        |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54         |               |                       |                        |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55         |               |                       |                        |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>                               | <b>60</b>  | <b>B7.48</b>  | <b>33.752.050.917</b> | <b>36.176.605.915</b>  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    |            |               |                       |                        |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | <b>62</b>  | <b>B.7.50</b> | <b>32.511.587.769</b> | <b>32.034.740.230</b>  |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                        | <b>70</b>  |               | <b>51.184.248.984</b> | <b>66.835.238.804</b>  |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |            |               |                       |                        |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71         |               | 800                   | 7.581.711              |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72         |               | 180.000.003           | 149.016.670            |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b>  |               | <b>(179.999.203)</b>  | <b>(141.434.959)</b>   |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                     | <b>90</b>  |               | <b>51.004.249.781</b> | <b>66.693.803.845</b>  |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                   | 91         |               | 51.154.631.294        | 59.930.240.504         |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                 | 92         |               | (150.381.513)         | 6.763.563.341          |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                   |            |               |                       |                        |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 1001       |               | 8.693.830.730         | 10.445.375.984         |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 1002       |               | 1.193.075.395         | 1.502.679.323          |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                   | <b>200</b> | <b>B.7.57</b> | <b>41.117.343.656</b> | <b>54.745.748.538</b>  |
| Trong đó: Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN thực hiện                           | 203        |               | 42.460.800.564        | 49.484.864.520         |

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------|-----------------------|
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                 | <b>300</b> |             |                    |                       |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 301        |             | 978.356.916        | 21.363.848.422        |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài          | 302        |             |                    |                       |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303        |             |                    |                       |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                         | <b>400</b> |             | <b>978.356.916</b> | <b>21.363.848.422</b> |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                    | <b>500</b> |             |                    |                       |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                       | 501        |             | 553                | 644                   |

NGƯỜI LẬP PHIẾU



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Như Đình Hòa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I.2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                    |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                                                  | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                                           | 01        |             | (27.797.656.993.595)               | (35.869.085.931.785)     |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                                        | 02        |             | 27.459.134.347.586                 | 35.470.013.026.579       |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                              | 03        |             |                                    |                          |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                                  | 04        |             | 655.376.800                        | 4.934.452.220            |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                                 | 05        |             | 98.124.937.146                     | 113.309.826.659          |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                                     | 06        |             | (19.844.746.223)                   | (25.035.190.410)         |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                                  | 07        |             | (11.737.455.821)                   | (17.895.010.161)         |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                                 | 08        |             | (107.842.549.849)                  | (118.122.068.419)        |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                                  | 09        |             | (64.997.895.828)                   | (68.370.471.818)         |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính                   | 10        |             |                                    |                          |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 11        |             | 1.393.177.116.223                  | 1.981.714.078.539        |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 12        |             | (1.309.765.707.104)                | (1.937.493.732.012)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>20</b> |             | <b>(360.753.570.665)</b>           | <b>(466.031.020.608)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                   | 21        |             | (5.584.020.000)                    | (1.778.229.660)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                | 22        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác     | 23        |             |                                    |                          |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24        |             |                                    |                          |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 25        |             |                                    |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>30</b> |             | <b>(5.584.020.000)</b>             | <b>(1.778.229.660)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        |             |                                    |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                          | 32        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền vay gốc                                                                                    | 33        |             | 1.607.091.618.622                  | 3.138.000.000.000        |

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                    | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                  | 33.1      |             |                                    |                        |
| 3.2. Tiền vay khác                                                   | 33.2      |             | 1.607.091.618.622                  | 3.138.000.000.000      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |             | (1.394.687.491.728)                | (2.433.000.000.000)    |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                      | 34.1      |             |                                    |                        |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                       | 34.2      |             |                                    |                        |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                    | 34.3      |             | (1.394.687.491.728)                | (2.433.000.000.000)    |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                | 35        |             |                                    |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             |                                    | (6.779.200)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>212.404.126.894</b>             | <b>704.993.220.800</b> |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> |             | <b>(153.933.463.771)</b>           | <b>237.183.970.532</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>167.854.336.536</b>             | <b>2.052.691.669</b>   |
| Tiền                                                                 | 61        |             | 167.854.336.536                    | 2.052.691.669          |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 62        |             |                                    |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 63        |             |                                    |                        |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> |             | <b>13.920.872.765</b>              | <b>239.236.662.201</b> |
| Tiền                                                                 | 71        |             | 13.920.872.765                     | 239.236.662.201        |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 72        |             |                                    |                        |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                                    | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 18.492.583.680.338                 | 27.729.036.348.687       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (15.573.662.538.138)               | (27.425.109.229.758)     |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 03        |             |                                    |                          |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 04        |             |                                    |                          |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                     | 05        |             |                                    |                          |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 06        |             |                                    |                          |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | 2.133.923.202.998                  | 5.289.118.382.515        |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng          | 08        |             |                                    |                          |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                     | 09        |             | (1.471.756.592)                    | (1.260.443.070)          |
| 10. Thu lãi giao dịch chứng khoán                                                    | 10        |             |                                    |                          |
| 11. Chi lãi giao dịch chứng khoán                                                    | 11        |             |                                    |                          |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 12        |             | 419.339.446.344                    | 366.890.289.661          |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 13        |             | (418.716.508.779)                  | (383.647.492.409)        |
| 14. Tiền thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng                      | 14        |             | 21.893.890.379.276                 | 36.126.323.259.302       |
| 15. Tiền chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng                      | 15        |             | (26.851.868.276.851)               | (41.003.524.949.649)     |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>94.017.628.596</b>              | <b>697.826.165.279</b>   |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>938.847.666.218</b>             | <b>1.089.386.805.836</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 938.847.666.218                    | 1.089.386.805.836        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        |             | 530.836.444.058                    | 340.173.685.859          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 33        |             |                                    |                          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        |             | 395.900.015.767                    | 703.169.849.306          |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                  | 35        |             | 12.111.206.393                     | 46.043.270.671           |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        |             |                                    |                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |             |                                    |                          |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>1.032.865.294.814</b>           | <b>1.787.212.971.115</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        |             | 1.032.865.294.814                  | 1.787.212.971.115        |

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                  |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                                | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42    |             | 499.278.026.721                    | 770.269.247.059   |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43    |             | 531.501.025.269                    | 1.005.859.620.293 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44    |             |                                    |                   |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                              | 45    |             | 2.086.242.824                      | 11.084.103.763    |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 46    |             |                                    |                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 47    |             |                                    |                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Thủy

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Như Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Quý 1.2025

| CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Số dư đầu năm     |                   | Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.3) |               |                |               | Số dư đến 31.3    |                   |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|-------------------|-------------------|
|                                                                   |             | Năm 2024          | Năm 2025          | Năm 2024                                  |               | Năm 2025       |               | Năm 2024          | Năm 2025          |
|                                                                   |             |                   |                   | Tăng                                      | Giảm          | Tăng           | Giảm          |                   |                   |
| A                                                                 | B           | 1                 | 2                 | 3                                         | 4             | 5              | 6             | 7                 | 8                 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                                       |             |                   |                   |                                           |               |                |               |                   |                   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                      |             | 1,332,592,536,720 | 1,332,592,536,720 |                                           |               |                |               | 1,332,592,536,720 | 1,332,592,536,720 |
| 1.1. Vốn pháp định                                                |             | 722,339,370,000   | 722,339,370,000   |                                           |               |                |               | 722,339,370,000   | 722,339,370,000   |
| 1.2. Vốn bổ sung                                                  |             |                   |                   |                                           |               |                |               |                   |                   |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                         |             | 610,253,166,720   | 610,253,166,720   |                                           |               |                |               | 610,253,166,720   | 610,253,166,720   |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                             |             |                   |                   |                                           |               |                |               |                   |                   |
| 2. Có phiếu quỹ (*)                                               |             | (496,682,500)     | (496,682,500)     |                                           |               |                |               | (496,682,500)     | (496,682,500)     |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                                         |             | 59,379,106,210    | 59,379,106,210    |                                           |               |                |               | 59,379,106,210    | 59,379,106,210    |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                     |             | 59,379,106,210    | 59,379,106,210    |                                           |               |                |               | 59,379,106,210    | 59,379,106,210    |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                          |             | 64,107,298,271    | 111,398,413,642   |                                           |               |                |               | 64,107,298,271    | 111,398,413,642   |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý            |             | 82,371,389,459    | 103,417,376,339   | 27,586,721,350                            | 6,222,872,928 | 4,025,040,000  | 3,046,683,084 | 103,735,237,881   | 104,395,733,255   |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             |                   |                   |                                           |               |                |               |                   |                   |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             |                   |                   |                                           |               |                |               |                   |                   |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                                       |             | 719,584,017,723   | 809,702,675,728   | 54,745,748,538                            |               | 42,460,800,564 | 1,343,456,908 | 774,329,766,261   | 850,820,019,384   |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                       |             | 692,194,789,215   | 788,784,464,886   | 49,484,864,520                            |               | 42,460,800,564 |               | 741,679,653,735   | 831,245,265,450   |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                     |             | 27,389,228,508    | 20,918,210,842    | 5,260,884,018                             |               |                | 1,343,456,908 | 32,650,112,526    | 19,574,753,934    |
| Tổng cộng                                                         |             | 2,316,916,772,093 | 2,475,372,532,349 | 82,332,469,888                            | 6,222,872,928 | 46,485,840,564 | 4,390,139,992 | 2,393,026,369,053 | 2,517,468,232,921 |
| II. Thu nhập toàn diện khác                                       |             |                   |                   |                                           |               |                |               |                   |                   |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | 82,371,389,459    | 103,417,376,339   | 27,586,721,350                            | 6,222,872,928 | 4,025,040,000  | 3,046,683,084 | 103,735,237,881   | 104,395,733,255   |

| CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Số dư đầu năm  |                 | Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.3) |               |               |               | Số dư đến 31.3  |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
|                                                           |             | Năm 2024       | Năm 2025        | Năm 2024                                  |               | Năm 2025      |               | Năm 2024        | Năm 2025        |
|                                                           |             |                |                 | Tăng                                      | Giảm          | Tăng          | Giảm          |                 |                 |
| A                                                         | B           | 1              | 2               | 3                                         | 4             | 5             | 6             | 7               | 8               |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý          |             |                |                 |                                           |               |               |               |                 |                 |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài |             |                |                 |                                           |               |               |               |                 |                 |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                 |             |                |                 |                                           |               |               |               |                 |                 |
| Tổng cộng                                                 |             | 82,371,389,459 | 103,417,376,339 | 27,586,721,350                            | 6,222,872,928 | 4,025,040,000 | 3,046,683,084 | 103,735,237,881 | 104,395,733,255 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Thủy



Nhữ Đình Hòa

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

**1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động:** Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

**1.2. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

**1.3. Lĩnh vực kinh doanh** : Chứng khoán

**1.4 Hoạt động chính của Công ty:** cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

**1.5 Địa chỉ liên hệ của Công ty:**

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

| Tên Phòng giao dịch                        | Địa chỉ                                                                                          |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Phòng Giao dịch Trụ sở (Hà nội)         | Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.                    |
| 2. PGD số 1 (Hà Nội)                       | 94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội                                                              |
| 3. PGD Thành Công (Hà Nội)                 | Tầng 10 Tòa nhà Sky City – số 88 Láng Hạ – Đống Đa – Hà nội                                      |
| 4. PGD Thanh Xuân (Hà Nội)                 | Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng (85 Vũ Trọng Phụng) Thanh Xuân, Hà nội. |
| 5. PGD 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh) | 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh                                                       |
| 6. PGD 81 Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)       | 81 Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP Hồ Chí Minh                                                   |
| 7. PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)      | 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh                                                            |
| 8. PGD 24A Phan Đăng Lưu (TP Hồ Chí Minh)  | Tòa nhà 24A đường Phan Đăng Lưu, phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh                      |

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## **3. Chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về việc tuân thủ.**

### **3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

Các quy định và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:** được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## **4 Các chính sách kế toán áp dụng:**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.**

**4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:**

- Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

**4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:**

**4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

*Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau*

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### **4.2.2.2. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### **4.2.2.3 Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông lãi /lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### ***Cho vay Margin:***

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng các khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “ *Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

#### ***4.2.2.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*” thuộc phần “*Thu nhập toàn diện khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### **4.2.2.5 Xác định giá trị hợp lý**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liền kề gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

#### **4.2.2.6 Phân loại lại tài sản tài chính**

##### *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

##### *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

#### 4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.
- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT/- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Trên ba (03) năm                             | 100%               |

#### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng bán và cam kết mua lại:

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

#### 4.6 Nguyên tắc khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                           |           |
|---------------------------|-----------|
| Máy móc, thiết bị         | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 8 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính         | 3 - 5 năm |
| Tài sản khác              | 3 - 5 năm |

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng.
- ▶ Chi phí thuê văn phòng.
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

#### 4.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách

chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:* thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác:* Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi:* Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức:* Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác:* Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

## 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### \* Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

\* *Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một hoạt động giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

##### **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

##### **Các quỹ**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

#### 4.14 Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.15 Các bên liên quan:

Các bên được coi là các bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

#### A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

| <b>A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <b><u>Số đầu năm</u></b>      |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                 | 9,867,494                                        | 76,867,494                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK            | 13,911,005,271                                   | 167,777,469,042               |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK       |                                                  |                               |
| Các khoản tương đương Tiền                       |                                                  |                               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>13,920,872,765</u></b>                     | <b><u>167,854,336,536</u></b> |

#### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I/2025

| <b>Nội dung</b>          | <b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b> | <b>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</b> |
|--------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>a) Cửa CTCK</b>       |                                                |                                             |
| Cổ phiếu                 | 14,123,810                                     | 410,630,647,000                             |
| Trái phiếu               | 16,240,497                                     | 1,788,608,344,442                           |
| Chứng khoán khác         |                                                |                                             |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>30,364,307</u></b>                       | <b><u>2,199,238,991,442</u></b>             |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> |                                                |                                             |
| Cổ phiếu                 | 1,738,712,191                                  | 37,216,406,764,578                          |
| Trái phiếu               | 37,192,198                                     | 3,674,730,762,250                           |
| Chứng khoán khác         | 19,479,895                                     | 53,282,022,340                              |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>1,795,384,284</u></b>                    | <b><u>40,944,419,549,168</u></b>            |

**A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL)**

| STT               | Loại TSTC        | 31/03/2025      |                 |                 |                 |
|-------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                   |                  | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  |
| A                 | B                | 1               | 2               | 3               | 4               |
| <b>TSTC FVTPL</b> |                  |                 |                 |                 |                 |
| 1                 | Cổ phiếu         | 279,700,387,771 | 298,439,976,296 | 240,788,500,343 | 260,345,500,981 |
| 2                 | Chứng chỉ quỹ NY | 65,240,346,725  | 75,720,143,800  | 65,240,346,725  | 75,053,113,200  |
| 3                 | Trái phiếu       | 31,068,000,000  | 31,068,000,000  | 81,164,953,403  | 81,164,953,403  |
|                   | Cộng             | 376,008,734,496 | 405,228,120,096 | 387,193,800,471 | 416,563,567,584 |

**A 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

| STT | Loại TSTC                        | 31/03/2025      |                   |                 |                   |
|-----|----------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|     |                                  | Giá gốc         | Giá trị thuần (*) | Giá gốc         | Giá trị thuần (*) |
| A   | B                                | 1               | 2                 | 3               | 4                 |
| 1   | AFS đánh giá theo giá trị hợp lý | 109,576,432,682 | 240,071,099,255   | 109,576,432,682 | 238,848,153,109   |
| 2   | AFS đánh giá theo giá gốc        | 84,506,187,428  | 45,861,248,400    | 84,506,187,428  | 43,937,500,392    |
| 3   | AFS khác                         | 12,759,117,619  |                   | 13,123,117,619  |                   |
|     | TỔNG                             | 206,841,737,729 | 285,932,347,655   | 207,205,737,729 | 282,785,653,501   |

Ghi chú (\*): Giá trị thuần AFS = Giá trị hợp lý AFS – Trích lập dự phòng AFS

A 7.3.3 Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn ( HTM)

| STT  | Loại TSTC        | 31/3/2025           | Đầu năm             |
|------|------------------|---------------------|---------------------|
|      |                  | Giá trị ghi sổ<br>2 | Giá trị ghi sổ<br>4 |
| A    | B                |                     |                     |
| 1    | Trái phiếu       | 306,882,420,655     | 302,597,007,664     |
| 2    | Tài sản HTM khác | 1,230,083,431,508   | 860,549,280,822     |
| Cộng |                  | 1,536,965,852,163   | 1,163,146,288,486   |

A 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

|      |                                 | 31/03/2025        | Số đầu năm        |
|------|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| STT  | Loại TSTC                       | Giá gốc<br>1      | Giá gốc<br>3      |
| A    | B                               |                   |                   |
| 1    | Cho vay từ hoạt động Margin (*) | 3,016,927,508,190 | 2,949,435,728,483 |
| 2    | Cho vay từ hoạt động Ứng trước  | 515,041,643,172   | 554,299,772,582   |
| Cộng |                                 | 3,531,969,151,362 | 3,503,735,501,065 |

(\*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là: 10,497,644,164,110 VND và 10,214,284,611,750 VND.

**A7.3.5 Tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá**

| STT | Loại TSTC                         | Cơ sở lập dự phòng Quý I/2025      |                                                         |                                            |                                        | Mức trích lập (+)<br>hoặc hoàn nhập (-)<br>Quý I/2025 |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|     |                                   | Giá sổ sách kế toán<br>(31.3.2025) | Giá thị trường tại<br>thời điểm lập BCTC<br>(31.3.2025) | Giá trị lập dự phòng<br>kỳ này (31.3.2025) | Giá trị lập dự phòng<br>tại 31.12.2024 |                                                       |
| A   | B                                 | 2                                  | 3                                                       | 4                                          | 5                                      | 6                                                     |
| I   | TSTC AFS                          | 84,507,184,925                     | 46,106,845,529                                          | 38,645,936,525)                            | (40,568,687,036)                       | (1,922,750,511)                                       |
|     | Chứng khoán chưa niêm yết         | 53,825,756,528                     | 21,548,569,984                                          | 32,278,454,544)                            | (32,507,099,744)                       | (228,645,200)                                         |
|     | GPINVEST                          | 14,150,483,000                     | 11,209,099,000                                          | (2,941,384,000)                            | (2,941,384,000)                        |                                                       |
|     | MBLAND                            | 28,800,000,000                     | 8,016,000,000                                           | (20,784,000,000)                           | (20,784,000,000)                       |                                                       |
|     | Chứng khoán chưa niêm yết<br>khác | 10,875,273,528                     | 2,323,470,984                                           | (8,553,070,544)                            | (8,781,715,744)                        | (228,645,200)                                         |
|     | CK UPCOM                          | 30,681,428,397                     | 24,558,275,545                                          | (6,367,481,981)                            | (8,061,587,292)                        | (1,694,105,311)                                       |
| II  | TSTC AFS khác                     | 27,798,785,753                     |                                                         | (27,798,785,753)                           | (27,835,262,539)                       | (36,476,786)                                          |
| III | TSTC HTM                          | 300,000,000,000                    | 304,040,216,310                                         |                                            |                                        |                                                       |
| IV  | Khác                              | 43,827,117,619                     |                                                         | (43,827,117,619)                           | (44,191,117,619)                       | (364,000,000)                                         |
|     | Cộng                              | 456,133,088,297                    | 350,147,061,839                                         | (110,271,839,897)                          | (112,595,067,194)                      | (2,323,227,297)                                       |

**A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Cổ phiếu niêm yết

Cổ phiếu chưa niêm yết

Chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Tài sản tài chính khác

**Cộng**

**Số cuối quý  
(31/3/2025)**

**Số đầu năm**

(6,367,481,981)

(32,278,454,544)

(71,625,903,372)

**(110,271,839,897)**

(8,061,587,292)

(32,507,099,744)

(72,026,380,158)

**(112,595,067,194)**

| <b>A.7.5 Các khoản phải thu</b>                                              | <b>Số cuối quý<br/>(31/3/2025)</b> | <b>Số đầu năm</b>            |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| <b>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</b>                        |                                    |                              |
| Phải thu bán cổ phiếu                                                        | 100,000,000                        | 22,650,925,000               |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b><u>100,000,000</u></b>          | <b><u>22,650,925,000</u></b> |
| <b>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b> |                                    |                              |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ        | 33,052,996,665                     | 35,316,193,793               |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b><u>33,052,996,665</u></b>       | <b><u>35,316,193,793</u></b> |
| <b>7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>                             |                                    |                              |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                                      | 2,092,924,091                      | 2,207,939,516                |
| Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                    | 4,290,736,800                      | 4,290,736,800                |
| Phải thu hoạt động tư vấn                                                    | 1,003,875,000                      | 1,282,875,000                |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                                        | 703,935,962                        | 997,986,672                  |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác                                      | 258,943,969                        | 207,393,676                  |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b><u>8,350,415,822</u></b>        | <b><u>8,986,931,664</u></b>  |
| <b>7.5.7. Phải thu khác</b>                                                  |                                    |                              |
| Ứng trước cho người bán                                                      | 13,891,062,925                     | 10,152,924,445               |
| Phải thu khác                                                                | 21,455,732,993                     | 13,048,922,259               |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b><u>35,346,795,918</u></b>       | <b><u>23,201,846,704</u></b> |

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng                                                        | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | Năm nay          |                       |                       | Năm trước        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|     |                                                                                                |                          |            | Số đầu năm       | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ |                  |
| 1   | Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính                                            |                          |            |                  |                       |                       |                  |
| 2   | Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn                                   |                          |            |                  |                       |                       |                  |
| 3   | Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn                                                  |                          |            |                  |                       |                       |                  |
| 4   | Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi                                                              |                          |            | (19,470,370,074) |                       |                       | (19,470,370,074) |
|     | Trong đó                                                                                       |                          |            |                  |                       |                       |                  |
|     | - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi |                          |            | (10,265,000,000) |                       |                       | (10,265,000,000) |
|     | H_CN1013                                                                                       |                          |            | (1,685,000,000)  |                       |                       | (1,685,000,000)  |
|     | H_CN1012                                                                                       |                          |            | (1,780,000,000)  |                       |                       | (1,780,000,000)  |
|     | H_TC161                                                                                        |                          |            | (2,800,000,000)  |                       |                       | (2,800,000,000)  |
|     | H_CN1022                                                                                       |                          |            | (4,000,000,000)  |                       |                       | (4,000,000,000)  |
|     | - Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác                                |                          |            | (9,205,370,074)  |                       |                       | (9,205,370,074)  |

|                                                           |                                                            |                              |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>A.7.7. Hàng tồn kho</b>                                | <b><u>Số cuối quý</u></b><br><b><u>(31/3/2025)</u></b>     | <b><u>Số đầu năm</u></b>     |
| - Vật tư văn phòng                                        | 88,000,000                                                 | 88,000,000                   |
| - Công cụ, dụng cụ                                        | 67,779,000                                                 | 67,779,000                   |
| <b>Cộng</b>                                               | <b><u>155,779,000</u></b>                                  | <b><u>155,779,000</u></b>    |
| <br><b>A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b> | <br><b><u>Số cuối quý</u></b><br><b><u>(31/3/2025)</u></b> | <br><b><u>Số đầu năm</u></b> |
| <i>7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>       |                                                            |                              |
| + Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM                         | 3,811,607,380                                              | 3,425,448,395                |
| + Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội                         | 574,303,134                                                | 629,030,742                  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b><u>4,385,910,514</u></b>                                | <b><u>4,054,479,137</u></b>  |
| <i>7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)</i>              |                                                            |                              |
| + Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                            | 645,698,044                                                | 632,479,406                  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b><u>645,698,044</u></b>                                  | <b><u>632,479,406</u></b>    |
| <b>Cộng</b>                                               | <b><u>5,031,608,558</u></b>                                | <b><u>4,686,958,543</u></b>  |
| <br><b>A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>    | <br><b><u>Số cuối quý</u></b><br><b><u>(31/3/2025)</u></b> | <br><b><u>Số đầu năm</u></b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                                   | -108,485,141                                               | 52,018,421                   |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                              | 8,693,830,730                                              | 11,708,452,849               |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                                   | 14,733,318,327                                             | 9,787,358,550                |
| - Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)                      | 500,981,016                                                | 641,700,113                  |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác        |                                                            | 0                            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b><u>23,819,644,932</u></b>                               | <b><u>22,189,529,933</u></b> |
| <br><b>A.7.13. Chi phí phải trả</b>                       | <br><b><u>Số cuối quý</u></b><br><b><u>(31/3/2025)</u></b> | <br><b><u>Số đầu năm</u></b> |
| Chi phí lãi vay                                           | 24,275,164,990                                             | 19,559,952,767               |
| Chi phí giao dịch                                         | 1,163,623,458                                              | 948,156,038                  |
| Chi phí quản lý CTCK                                      | 1,072,979,209                                              | 970,505,527                  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b><u>26,511,767,657</u></b>                               | <b><u>21,478,614,332</u></b> |

| <b>A 7.15. Phải trả người bán</b>                    | <b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b>     | <b><u>Số đầu năm</u></b>     |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|
| <i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>      | <i>4,300,786,186</i>                                 | <i>11,259,867,376</i>        |
| - Phải trả về mua các tài sản tài chính              | 1,636,800,000                                        |                              |
| - Phải trả cho người bán khác                        | 2,663,986,186                                        | 11,259,867,376               |
| + Công ty CP Xây dựng PHCONS                         | 1,489,156,270                                        | 5,847,018,031                |
| + Công ty CP TM dịch vụ PCCC Hà Thành                |                                                      | 1,484,495,707                |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt                    | 441,144,000                                          |                              |
| Phải trả cho các đối tượng khác                      | 733,685,916                                          | 3,928,353,638                |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>4,300,786,186</u></b>                          | <b><u>11,259,867,376</u></b> |
| <br><b>A 7.16. Phải trả, phải nộp khác</b>           | <br><b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <br><b><u>Số đầu năm</u></b> |
| <i>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn</i> | <i>2,888,516,364</i>                                 | <i>2,827,318,436</i>         |
| <i>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn</i>  |                                                      |                              |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>2,888,516,364</u></b>                          | <b><u>2,827,318,436</u></b>  |
| <br><b>A.7.22. Chi phí trả trước</b>                 | <br><b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <br><b><u>Số đầu năm</u></b> |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 5,809,783,801                                        | 5,914,154,460                |
| b. Chi phí trả trước dài hạn                         | 29,434,975,589                                       | 33,399,650,083               |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>35,244,759,390</u></b>                         | <b><u>39,313,804,543</u></b> |
| <br><b>A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>    | <br><b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <br><b><u>Số đầu năm</u></b> |
| Tiền nộp ban đầu                                     | 3,065,396,365                                        | 3,065,396,365                |
| Tiền nộp bổ sung                                     | 10,119,114,956                                       | 10,119,114,956               |
| Tiền lãi phân bổ trong năm                           | 6,815,488,679                                        | 8,025,998,794                |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>20,000,000,000</u></b>                         | <b><u>21,210,510,115</u></b> |

**A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình ( Từ đầu năm đến 31/3/2025)**

| Khoản mục                         | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐHH khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>   |                  |                             |                          |             |                |
| Số dư đầu năm                     | 41,662,740,614   | 8,121,639,444               | 926,153,235              | 370,129,320 | 51,080,662,613 |
| - Mua trong quý                   | 7,159,020,000    |                             |                          |             | 7,159,020,000  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                  |                             |                          |             |                |
| - Tăng khác                       |                  |                             |                          |             |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                  |                             |                          |             |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                  |                             |                          |             |                |
| - Giảm khác                       |                  |                             |                          |             |                |
| Số dư cuối quý                    | 48,821,760,614   | 8,121,639,444               | 926,153,235              | 370,129,320 | 58,239,682,613 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                  |                             |                          |             |                |
| Số dư đầu năm                     | 34,390,962,546   | 4,523,604,812               | 323,354,850              | 99,447,713  | 39,337,369,921 |
| - Khấu hao trong quý              | 915,670,152      | 245,726,874                 | 38,056,662               | 15,667,938  | 1,215,121,626  |
| - Tăng khác                       |                  |                             |                          |             |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                  |                             |                          |             |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                  |                             |                          |             |                |
| - Giảm khác                       |                  |                             |                          |             |                |
| Số dư cuối quý                    | 35,306,632,698   | 4,769,331,686               | 361,411,512              | 115,115,651 | 40,552,491,547 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b> |                  |                             |                          |             |                |
| - Tại ngày đầu năm                | 7,271,778,068    | 3,598,034,632               | 602,798,385              | 270,681,607 | 11,743,292,692 |
| - Tại ngày cuối quý               | 13,515,127,916   | 3,352,307,758               | 564,741,723              | 255,013,669 | 17,687,191,066 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là: 24,272,891,956 (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26,095,701,956).

**A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/3/2025)**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                   |                 |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                     |                   |                 | 24,217,727,834    | 2,967,788,256     | 27,185,516,090 |
| - Mua trong quý                   |                   |                 | 350,000,000       |                   | 350,000,000    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   |                   |                 |                   |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh     |                   |                 |                   |                   |                |
| - Tăng khác                       |                   |                 |                   |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                 |                   |                   |                |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                   |                   |                |
| Số cuối quý                       |                   |                 | 24,567,727,834    | 2,967,788,256     | 27,535,516,090 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                   |                 |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                     |                   |                 | 16,297,225,354    | 2,967,788,256     | 19,265,013,610 |
| - Khấu hao trong quý              |                   |                 | 491,665,795       |                   | 491,665,795    |
| - Tăng khác                       |                   |                 |                   |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                 |                   |                   |                |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                   |                   |                |
| Số cuối quý                       |                   |                 | 16,788,891,149    | 2,967,788,256     | 19,756,679,405 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b> |                   |                 |                   |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm                |                   |                 | 7,920,502,480     |                   | 7,920,502,480  |
| - Tại ngày cuối quý               |                   |                 | 7,778,836,685     |                   | 7,778,836,685  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là: 13,815,551,090 (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13,815,551,090).

| <b>A.7.20.Vay ngắn hạn</b> | <b>Số dư đầu năm</b>     | <b>Số vay trong kỳ</b>   | <b>Số trả trong kỳ</b>   | <b>Số dư cuối kỳ</b>     |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay Ngân hàng              | 2,182,420,000,000        | 1,607,091,618,622        | 1,394,687,491,728        | 2,394,824,126,894        |
| Vay Ngắn hạn khác          | 726,128,369,811          | 1,103,976,418,338        | 1,046,425,342,516        | 783,679,445,633          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2,908,548,369,811</b> | <b>2,711,068,036,960</b> | <b>2,441,112,834,244</b> | <b>3,178,503,572,527</b> |

| <b>A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>                                                                                  | <b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <b><u>Số đầu năm</u></b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>                                | <b>499,278,026,721</b>                           | <b>530,836,444,058</b>        |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                          | 498,930,144,751                                  | 521,520,562,155               |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                          | 347,881,970                                      | 9,315,881,903                 |
| <b>2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</b>                                                        | <b>531,501,025,269</b>                           | <b>395,900,015,767</b>        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b><u>1,030,779,051,990</u></b>                  | <b><u>926,736,459,825</u></b> |
| <b>A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>                                                                           | <b><u>Số cuối quý</u><br/><u>31/3/2025)</u></b>  | <b><u>Số đầu năm</u></b>      |
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành                                                              | 2,086,242,824                                    | 12,111,206,393                |
| 2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành                                                    |                                                  | 0                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b><u>2,086,242,824</u></b>                      | <b><u>12,111,206,393</u></b>  |
| <b>A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư</b>                                                                                      | <b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <b><u>Số đầu năm</u></b>      |
| <b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b> | <b>1,020,807,462,291</b>                         | <b>926,765,480,460</b>        |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                          | 1,011,381,405,417                                | 906,421,210,233               |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                          | 9,426,056,874                                    | 20,344,270,227                |
| <b>3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>                   | <b>0</b>                                         | <b>0</b>                      |
| <b>4. Phải trả khác của Nhà đầu tư</b>                                                                                  | <b>12,057,832,523</b>                            | <b>12,082,185,758</b>         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b><u>1,032,865,294,814</u></b>                  | <b><u>938,847,666,218</u></b> |

| <b>A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>                                           | <b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <b><u>Số đầu năm</u></b>        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Phải trả gốc margin</b>                                                             | <b>3,016,927,508,190</b>                         | <b>2,949,435,728,483</b>        |
| <i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>                                   | <i>3,016,927,508,190</i>                         | <i>2,949,435,728,483</i>        |
| <i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>                                   |                                                  |                                 |
| <b>2. Phải trả lãi margin</b>                                                             | <b>25,095,222,890</b>                            | <b>27,918,930,019</b>           |
| <i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>                                   | <i>25,095,222,890</i>                            | <i>27,918,930,019</i>           |
| <i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>                                   |                                                  |                                 |
| <b>3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                               | <b>515,041,643,172</b>                           | <b>554,299,772,582</b>          |
| <i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>                         | <i>515,041,643,172</i>                           | <i>554,299,772,582</i>          |
| <i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i> |                                                  |                                 |
| <i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i> |                                                  |                                 |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b><u>3,557,064,374,252</u></b>                  | <b><u>3,531,654,431,084</u></b> |

| <b>A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối</b>         | <b><u>Số cuối quý</u><br/><u>(31/3/2025)</u></b> | <b><u>Số đầu năm</u></b>      |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối</b> | <b>831,245,265,450</b>                           | <b>788,784,464,886</b>        |
| <b>2. Lợi nhuận chưa thực hiện</b>              | <b>19,574,753,934</b>                            | <b>20,918,210,842</b>         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>850,820,019,384</u></b>                    | <b><u>809,702,675,728</u></b> |

**B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:**

**B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán  | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I/2025 | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I/2024 |
|-----|----------------------------|--------------|---------|-------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| A   | B                          | 1            | 2       | 3=1*2             | 4                                                        | 5=3-4                              | 6                                         | 7                                  |
| I   | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ    | 5,889,708    |         | 185,861,356,000   | 183,675,371,075                                          | 2,185,984,925                      | 2,185,984,925                             | 10,791,240,098                     |
| I   | Cổ phiếu niêm yết          | 5,839,700    |         | 2,577,750,000     | 181,110,709,696                                          | 2,172,816,304                      | 2,172,816,304                             | 10,739,605,098                     |
| 2   | CCQ NY                     |              |         |                   |                                                          |                                    |                                           |                                    |
| 3   | Cổ phiếu Upcom             | 50,000       |         | 183,283,526,000   | 2,564,518,979                                            | 13,231,021                         | 13,231,021                                | 51,635,000                         |
| 4   | Cổ phiếu chưa niêm yết     | 8            |         | 80,000            | 142,400                                                  | (62,400)                           | (62,400)                                  |                                    |
| II  | Trái phiếu                 | 8,120,497    |         | 919,852,404,442   | 918,852,893,403                                          | 999,511,039                        | 999,511,039                               | 4,877,151,895                      |
| III | Công cụ thị trường tiền tệ | 300          |         | 3,000,792,884,240 | 3,000,000,000,000                                        | 792,884,240                        | 792,884,240                               | 396,022,610                        |
| IV  | Tổng cộng                  |              |         | 4,106,506,644,682 | 4,102,528,264,478                                        | 3,978,380,204                      | 3,978,380,204                             | 16,064,414,603                     |

**B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

| <b>Chỉ tiêu</b>                | <b><u>Quý I/2025</u></b>      | <b><u>Quý I/2024</u></b>      |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Từ tài sản tài chính FVTPL: | 1,518,680,938                 | 9,189,687,935                 |
| b. Từ tài sản tài chính HTM:   | 18,208,193,814                | 20,972,018,852                |
| c. Từ Các khoản cho vay        | 89,046,851,837                | 75,426,100,957                |
| d. Từ AFS:                     |                               |                               |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b><u>108,773,726,589</u></b> | <b><u>105,587,807,744</u></b> |

**B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:**

| <b>STT</b> | <b>Các loại doanh thu hoạt động khác</b>                   | <b>Năm nay</b>               |                                    | <b>Quý I/2024</b>            |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|            |                                                            | <b><u>Quý I/2025</u></b>     | <b><u>Lũy kế đến 31/3/2025</u></b> |                              |
| 1          | Doanh thu hoạt động môi giới                               | 53,304,290,479               | 53,304,290,479                     | 91,180,077,786               |
| 2          | Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán |                              |                                    |                              |
| 3          | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán              |                              |                                    |                              |
| 4          | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 1,393,546,524                | 1,393,546,524                      | 1,081,864,392                |
| 5          | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | 270,909,091                  | 270,909,091                        | 471,636,364                  |
| 6          | Thu nhập hoạt động khác                                    | 450,648,735                  | 450,648,735                        | 783,481,265                  |
| 6.1        | <i>Doanh thu các dịch vụ tài chính khác</i>                | <i>51,850,000</i>            | <i>51,850,000</i>                  | <i>25,675,455</i>            |
| 6.2        | <i>Doanh thu khác</i>                                      | <i>398,798,735</i>           | <i>398,798,735</i>                 | <i>757,805,810</i>           |
|            | <b>Cộng</b>                                                | <b><u>55,419,394,829</u></b> | <b><u>55,419,394,829</u></b>       | <b><u>93,517,059,807</u></b> |

**B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:**

| <b>STT</b> | <b>Các loại chi phí dịch vụ khác</b>                                  | <b>Năm nay</b>              |                                    | <b>Quý I/2024</b>           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
|            |                                                                       | <b><u>Quý I/2025</u></b>    | <b><u>Lũy kế đến 31/3/2025</u></b> |                             |
| 1          | <b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>                        |                             |                                    |                             |
| 1.1        | Chi phí cho thuê tài sản                                              |                             |                                    |                             |
| 1.2        | Chi phí dịch vụ tài chính khác                                        |                             |                                    |                             |
| 1.3        | Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành |                             |                                    |                             |
| 1.4        | Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn                                        |                             |                                    |                             |
| 1.5        | Chi phí khác                                                          | 2,042,663,565               | 2,042,663,565                      | 2,993,051,905               |
|            | <b>Cộng</b>                                                           | <b><u>2,042,663,565</u></b> | <b><u>2,042,663,565</u></b>        | <b><u>2,993,051,905</u></b> |

**B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:**

| STT | Các loại doanh thu hoạt động tài chính                                                                | Năm nay                   |                           | Quý I/2024                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|     |                                                                                                       | Quý I/2025                | Lũy kế đến 31/3/2025      |                           |
| 1   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                            |                           |                           |                           |
| 2   | Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ |                           |                           |                           |
| 3   | Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ                                                           |                           |                           |                           |
| 4   | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                                   | 170,468,394               | 170,468,394               | 254,937,178               |
| 5   | Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                    |                           |                           |                           |
|     | <b>Cộng</b>                                                                                           | <b><u>170,468,394</u></b> | <b><u>170,468,394</u></b> | <b><u>254,937,178</u></b> |

**B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:**

| STT | Các loại chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ              | Năm nay                      |                              | Quý I/2024                   |
|-----|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|     |                                                          | Quý I/2025                   | Lũy kế đến 31/3/2025         |                              |
| 1   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                   | 45,884,158,426               | 45,884,158,426               | 81,406,182,917               |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán |                              |                              |                              |
| 3   | Chi phí hoạt động tự doanh                               | 459,601,321                  | 459,601,321                  | 483,759,763                  |
| 4   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 3,237,805,814                | 3,237,805,814                | 3,555,783,667                |
| 5   | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                       | 1,442,699,004                | 1,442,699,004                | 1,590,539,504                |
|     | <b>Cộng</b>                                              | <b><u>51,024,264,565</u></b> | <b><u>51,024,264,565</u></b> | <b><u>87,036,265,851</u></b> |

**B.7.48 Chi phí tài chính:**

| STT | Các loại chi phí tài chính                                                      | Năm nay                      |                              | Quý I/2024                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|     |                                                                                 | Quý I/2025                   | Lũy kế đến 31/3/2025         |                              |
| 1   | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                                                   |                              |                              |                              |
| 2   | Chi phí lãi vay                                                                 | 33,752,050,917               | 33,752,050,917               | 36,176,605,915               |
| 3   | Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh |                              |                              |                              |
| 4   | Chi phí đầu tư khác                                                             |                              |                              |                              |
|     | <b>Cộng</b>                                                                     | <b><u>33,752,050,917</u></b> | <b><u>33,752,050,917</u></b> | <b><u>36,176,605,915</u></b> |

**B.7.50 Chi phí quản lý Công ty:**

| Các loại chi phí quản lý               | Năm nay                      |                              | Quý I/2024                   |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                        | Quý I/2025                   | Lũy kế đến 31/3/2025         |                              |
| Chi phí lương và các khoản theo lương  | 16,766,986,931               | 16,766,986,931               | 20,652,797,428               |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                 | 577,747,735                  | 577,747,735                  | 607,915,385                  |
| Chi phí nhân viên khác                 | 774,399,821                  | 774,399,821                  | 767,118,475                  |
| Chi phí vật tư văn phòng               | 75,361,191                   | 75,361,191                   | 42,964,731                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ               | 394,561,555                  | 394,561,555                  | 214,495,635                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT           | 1,681,815,343                | 1,681,815,343                | 1,401,484,678                |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí            | 1,388,511,048                | 1,388,511,048                | 1,298,606,479                |
| Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng |                              |                              |                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 7,060,065,799                | 7,060,065,799                | 3,234,590,245                |
| Chi phí khác                           | 3,792,138,346                | 3,792,138,346                | 3,814,767,174                |
| <b>Tổng</b>                            | <b><u>32,511,587,769</u></b> | <b><u>32,511,587,769</u></b> | <b><u>32,034,740,230</u></b> |

**E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu **Quý I/2025**

Đơn vị tính: đồng

|                                  |                       |
|----------------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu & Thu nhập khác      | 178,750,778,847       |
| - Chi phí                        | 127,746,529,066       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 9,886,906,125         |
| - <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> | <b>41,117,343,656</b> |

#### F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

##### STT Các bên liên quan

- 1 Tập đoàn Bảo Việt
- 2 Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ
- 3 Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)
- 4 Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt
- 5 Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt
- 6 Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt
- 7 Ngân hàng TMCP Bảo Việt

##### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Đơn vị cùng tập đoàn  
 Công ty liên kết của Tập Đoàn

#### Giao dịch với các bên liên quan:

*Phát sinh giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I/2025 bao gồm:*

| Bên liên quan                    | Nội dung nghiệp vụ         | Giá trị (VNĐ) phải thu (+),<br>phải trả (-) |                   |
|----------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------|
|                                  |                            | Quý I.2025                                  | Quý I.2024        |
| Tập đoàn Bảo Việt                | Phí lưu ký                 | 39,882,561                                  | 57,225,258        |
|                                  | Chi phí CNTT dự kiến       | (13,479,209)                                | (13,479,208)      |
|                                  | Thuê văn phòng             | (2,446,424,100)                             | (2,831,774,100)   |
| Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ   | Phí lưu ký                 | 57,114,873                                  | 30,756,657        |
|                                  | Phí giao dịch chứng khoán  | 184,440,270                                 | 76,361,443        |
|                                  | Thuê văn phòng 11 NCT      | (434,280,000)                               | (853,560,000)     |
|                                  | Thuê văn phòng 94 Bà Triệu | (113,181,819)                               | (113,181,815)     |
| Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt   | Phí giao dịch CK           | 82,466,200                                  | 84,834,330        |
|                                  | Phí lưu ký                 | 4,246,902                                   | 2,085,035         |
| Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Bảo Việt | Thuê văn phòng             | (1,617,715,664)                             | (1,594,467,072)   |
|                                  | Tiền điện và gửi xe        | (209,095,647)                               | (185,904,161)     |
|                                  | Phí quản lý dịch vụ        | (519,390,000)                               | (495,024,000)     |
|                                  | Chi phí khác               | (9,877,700)                                 | (39,913,000)      |
| Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt     | Phí giao dịch chứng khoán  | 11,151,030                                  | 623,375,546       |
|                                  | Phí tư vấn                 |                                             | 200,000,000       |
|                                  | Phí lưu ký                 | 152,998                                     | 81,900            |
| Ngân Hàng TMCP Bảo Việt          | Vay ngắn hạn               |                                             | (170,000,000,000) |

**Kết thúc quý I/2025 các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

| Bên liên quan                    | Nội dung nghiệp vụ          | Giá trị (VNĐ) phải thu (+),<br>phải trả (-) |                  |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|------------------|
|                                  |                             | 31/03/2025                                  | 31/03/2024       |
| Tập đoàn Bảo Việt                | Thuê văn phòng              |                                             | (3,987,824,100)  |
|                                  | Tiền ứng tư vấn             | (50,000,000)                                | (50,000,000)     |
|                                  | Tiền đặt cọc thuê văn phòng | 897,022,170                                 | 1,320,907,170    |
|                                  | Chi phí CNTT                | (13,479,209)                                | (13,479,208)     |
| Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Bảo Việt | Tiền đặt cọc thuê văn phòng | 496,864,277                                 | 483,171,840      |
|                                  | Phí quản lý dịch vụ         | (441,144,000)                               | (294,096,000)    |
|                                  | Chi phí khác                | (25,605,979)                                | (26,308,074)     |
|                                  | Tiền ứng tư vấn             | (90,000,000)                                | (90,000,000)     |
| Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ   |                             |                                             |                  |
| Ngân hàng TM Cổ Phần Bảo Việt    | Số dư tiền gửi thanh toán   | 2,703,714,773                               | 218,038,515,182  |
|                                  | Vay ngắn hạn                |                                             | -170,000,000,000 |
| Quỹ Đầu Tư Giá Trị Bảo Việt      | Cổ Tức                      | 6,800,000,000                               | 8,000,000,000    |

**Lập ngày 16 tháng 04 năm 2025**

**Người lập**

(Ký, họ tên)



**Phạm Thị Thùy Dương**

**Kế Toán Trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hồng Thủy**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



**Nhữ Đình Hòa**